

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 5292 /UBND-KT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 28 tháng 7 năm 2023

V/v báo cáo tình hình thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Thường trực Tỉnh uỷ.

Ủy ban nhân dân kính báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ về tình hình thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021- 2025, qua địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Thông tin về dự án: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định có tổng chiều dài khoảng **118,8km** (đi qua địa phận 08 huyện, thị xã, thành phố với 30 xã, phường).

a) Tổng mức đầu tư 03 dự án thành phần đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt là: **47.673,4** tỷ đồng.

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qua địa bàn tỉnh (bao gồm chi phí dự phòng) đã được phê duyệt là: **4.953,56** tỷ đồng.

c) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qua địa bàn tỉnh Bình Định do các địa phương rà soát là: **5.693** tỷ đồng (Chênh lệch cao hơn chi phí được duyệt là **740** tỷ đồng).

d) Tổng diện tích đất chiếm dụng cần thu hồi: Khoảng **1.496,58 ha**.

đ) Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng: Có **881** ngôi nhà/**11.600** hộ bị ảnh hưởng.

e) Tổng số ngôi mộ cần di dời: Khoảng **6.840** mộ và có **02** điểm Di tích lịch sử (Vụ thảm sát Bình An) được xếp hạng cấp Quốc gia phải di dời.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường GPMB và tái định cư dự án

a. Công tác lập, phê duyệt phương án bồi thường GPMB: Đã phê duyệt phương án bồi thường, GPMB với **657** đợt, với số tiền **4.360,2** tỷ đồng; với diện tích **937,25/945,35 ha** tuyến chính, đạt **99,1%** mặt bằng tuyến chính.

b. Bàn giao mặt bằng, chiều dài tuyến chính: Đã bàn giao cho Chủ đầu tư với diện tích **876,55/945,35 ha** tuyến chính bị ảnh hưởng, đạt **92,7%**, chiều dài tuyến chính **109,37/117,38km** đạt **93,2%**.

c. Công tác bố trí tái định cư

- Thực hiện đầu tư xây dựng 39 khu tái định cư, với diện tích **S=69,095ha/1.767** lô đất, tổng mức đầu tư **743,1** tỷ đồng. Hiện nay, đang triển khai thi công xây dựng với khối lượng đạt từ 40% đến 98%.

- Tổng số bố trí tái định cư cho **907** hộ bị ảnh hưởng với **1.042** lô đất tái

định cư. Hiện nay, đã xét giao đất tái định cư và giao đất tái định cư ngoài thực địa cho các hộ dân xây dựng nhà, như sau:

+ Kết quả xét giao đất tái định cư: Đã xét và bóc thăm giao đất tái định cư được **746/907 hộ**, đạt **82,2%**.

+ Kết quả giao đất tái định cư ngoài thực địa được **545/907 hộ**, đạt **60,1%**.

d. Xây dựng khu cải táng mộ mả và di dời mộ mả: Đã xây dựng hoàn thành **07/07** khu cải táng và thực hiện di dời được **6.732/6.840** ngôi mộ, đạt **98,4%**.

đ. Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật do địa phương quản lý: 08 địa phương đang triển khai di dời đạt từ **50%** đến **70%**.

e. Di dời tuyến điện trên 110kV và hệ thống hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan Trung ương quản lý (do Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh thực hiện):

- Tuyến điện trên 110 kV: Đang triển khai thi công xây dựng được **77/87** vị trí, đạt **88,5%**.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan Trung ương quản lý như cáp quang, cáp viễn thông bị ảnh hưởng: Chủ đầu tư mới bàn giao vị trí bị ảnh hưởng, hiện nay Ban QLDA 2, 85 đã thống nhất phương án di dời đối **95 vị trí** và Ban GPMB tỉnh đang triển khai thẩm định hồ sơ Báo cáo KTKT.

g. Về vật liệu phục vụ thi công

- Tổng nhu cầu vật liệu phục vụ thi công: Đất san lấp: 13 triệu m³; Cát xây dựng: 1,78 triệu m³; Đá xây dựng: 4,49 triệu m³.

- Công tác phối hợp cung cấp vật liệu phục vụ thi công: UBND tỉnh đã thống nhất giới thiệu cho Chủ đầu tư các mỏ vật liệu để tiến hành khảo sát, đánh giá; cụ thể:

+ Mỏ đất đắp: **20 mỏ**, trữ lượng khoảng 23,1 triệu m³, S= 375,4ha đáp ứng theo như đề nghị của Chủ đầu tư.

+ Mỏ cát: **29 mỏ** đã được cấp phép đang khai thác (trữ lượng 2,84 triệu m³, S=137,2ha) và 04 mỏ dự phòng (trữ lượng 0,874 triệu m³); tuy nhiên, công suất khai thác thực tế để phục vụ cho dự án được khoảng **01 triệu m³** (so với nhu cầu như đề nghị của các Chủ đầu tư còn thiếu **0,8 triệu m³**).

+ Mỏ đá: **25 mỏ**, trữ lượng khoảng 47,8 triệu m³, S= 222,2ha; cơ bản đáp ứng đủ về trữ lượng phục vụ cho dự án theo như đề nghị của Chủ đầu tư.

- Về kết quả chuẩn bị vật liệu thi công: Địa phương đã triển khai đáp ứng theo đề nghị của Chủ đầu tư, cụ thể:

+ Về đất đắp nền đường: Đến nay có **12 mỏ** được UBND tỉnh xác nhận đăng ký khai thác, với diện tích 109,68ha, tổng trữ lượng là **9,122 triệu m³** cho 12 nhà thầu. **03 khu** vực mỏ đã tổ chức kiểm tra và hướng dẫn nhà thầu hoàn thiện hồ sơ đăng ký khai thác, diện tích 33,16ha với trữ lượng **0,992 triệu m³**.

+ Về cát xây dựng: Có **01 mỏ** đã được đăng ký khai thác, với diện tích 5,967ha, trữ lượng là **145,862 nghìn m³** cho 01 nhà thầu. **01 khu** vực mỏ đã tổ chức kiểm tra và hướng dẫn nhà thầu hoàn thiện hồ sơ đăng ký khai thác, diện tích 5,9ha với trữ lượng **110 nghìn m³**.

+ **Về đá làm vật liệu xây dựng:** Chủ đầu tư và nhà thầu chưa đề nghị.

h. Về đổ thải vật liệu không thích hợp

- Công tác phối hợp của các sở, ngành và địa phương về đổ thải: đã chấp thuận và giới thiệu cho Chủ đầu tư **31** vị trí đổ thải, có diện tích khoảng **S = 88,25ha**, trữ lượng khoảng **42,6 triệu m³** đáp ứng nhu cầu đổ thải. Công tác hỗ trợ, bồi thường để thực hiện việc đổ thải do Chủ đầu tư và đơn vị thi công tổ chức thực hiện, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp, hỗ trợ.

- Kết quả thực hiện chuẩn bị đổ thải: Địa phương đã triển khai đáp ứng theo đề nghị của Chủ đầu tư, cụ thể:

+ Đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn: Đã thực hiện thủ tục để đổ thải **04** vị trí, diện tích 12,2ha, trữ lượng **1,418 triệu m³**.

+ Đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn: Đã và đang thực hiện thủ tục để đổ thải **11** vị trí, diện tích 21,55ha, trữ lượng **1,566 triệu m³**.

+ Đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh: Đã và đang thực hiện thủ tục để đổ thải **05** vị trí, diện tích 14,94ha, trữ lượng **1,37 triệu m³**.

i. Tình hình vốn cấp và kế hoạch chi trả kinh phí bồi thường GPMB

- Tổng vốn Bộ GTVT đã cấp cho các địa phương là: **4.733** tỷ đồng, đạt **95,5%** so với kinh phí được phê duyệt (**4.953,56** tỷ đồng) và đạt **83,1%** so với nhu cầu thực tế (**5.693,2** tỷ đồng).

- Kết quả giải ngân đến hiện nay: Đã thực hiện giải ngân được **2.943,9** tỷ đồng, đạt **62,2%** vốn cấp, với diện tích **883,07/945,35 ha** tuyến chính, đạt **93,4%** mặt bằng tuyến chính.

3. Khó khăn, vướng mắc

- Hiện nay, các Khu tái định cư phải sử dụng các mỏ vật liệu đất đắp đã được cấp phép sẵn và đang khai thác sử dụng chung cho các công trình của các địa phương. Lý do, chưa có mỏ vật liệu đất đắp được cấp phép để sử dụng riêng cho các Khu tái định cư vì không được áp dụng cơ chế đặc thù để rút ngắn quy trình cấp mỏ, phải thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ khai thác vật liệu đất đắp theo quy định của Luật Khoáng sản, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tốn rất nhiều thời gian, không đảm bảo tiến độ xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án. Trong buổi làm việc ngày 6/7/2023 giữa Lãnh đạo UBND tỉnh với Đoàn công tác Trung ương do Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải Lê Đình Thọ làm Tổ trưởng đã thống nhất nội dung cho sử dụng các mỏ đất phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam để cung cấp đất san lấp mặt bằng các Khu tái định cư phục vụ dự án. Tuy nhiên, các địa phương vẫn phải thực hiện một số thủ tục theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải nên trước mắt vẫn chưa thể khai thác vật liệu phục vụ dự án.

- Hiện nay, các địa phương không có cơ sở thực hiện **phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư** hoặc **cấp phép xây dựng** cho người dân tiến hành xây dựng lại nhà cửa đối với các hộ bị giải tỏa một phần thửa đất ở, nhà ở và có phần diện tích còn lại của thửa đất ở nằm ngoài phạm vi mốc giải phóng mặt bằng

nhưng thuộc phạm vi hành lang an toàn đường cao tốc theo quy định từ cọc mốc GPMB trở ra mỗi bên từ 17 - 20m (*UBND tỉnh đã có văn bản kiến nghị Bộ Giao thông vận tải*).

- Chủ đầu tư chậm bàn giao hồ sơ, cọc mốc giới bãi thải, một số mỏ vật liệu, trạm dừng nghỉ và phạm vi chiếm dụng đất rừng tuyến chính cao tốc phát sinh (*kể cả điều chỉnh, bổ sung cục bộ hướng tuyến*) phải chuyển mục đích làm kéo dài thời gian rà soát, tổng hợp của địa phương đề trình HĐND tỉnh chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Hiện nay, Chủ đầu tư đang thực hiện điều chỉnh phạm vi mốc GPMB trên địa bàn các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn và tiến hành bàn giao bổ sung cho các địa phương trong tháng 7/2023. Sau khi tiếp nhận, các địa phương phải triển khai thực hiện các bước đo đạc, kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc đất đai, phê duyệt phương án, . . . làm ảnh hưởng kéo dài thời gian thực hiện công tác bồi thường, GPMB.

- Theo các Quyết định phê duyệt của Bộ GTVT chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qua địa bàn tỉnh Bình Định là **4.953 tỷ đồng**. Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận hồ sơ cọc mốc, phạm vi GPMB của Ban QLDA2, 85, địa phương kiểm tra, rà soát với tổng kinh phí thực hiện khoảng **5.693 tỷ đồng** (*cao hơn 740 tỷ đồng so với kinh phí đã được Bộ GTVT phê duyệt*). UBND tỉnh đã có Văn bản kiến nghị Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh dự án để bổ sung thêm kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư còn thiếu là **740 tỷ đồng**.

- Hiện nay, về trữ lượng vật liệu Cát xây dựng trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ dự Đường bộ cao tốc Bắc - Nam. Tuy nhiên, về trữ lượng Cát được cấp phép hiện tại không đủ, do đó, UBND tỉnh đã có Văn bản kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép UBND các tỉnh khu vực miền Trung được phép quyết định nâng công suất không quá 50% công suất ghi trong giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông mà không phải lập lại dự án đầu tư điều chỉnh, báo cáo ĐTM (*theo Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 19/10/2022 chỉ áp dụng cho các mỏ cát, sỏi lòng sông thuộc đồng bằng sông Cửu Long và Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 không áp dụng đối với cát, sỏi lòng sông, cửa biển*).

- Đối với phần diện tích **đất nông nghiệp còn lại lớn hơn 200m²** nhưng không đủ điều kiện sản xuất, thì được thu hồi và bồi thường hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, phải có ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, do vậy UBND tỉnh đã có Văn bản kiến nghị Bộ Giao thông vận tải.

- UBND tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị bổ sung diện tích đất rừng và đất trồng lúa (*từ 02 vụ trở lên*) cần chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh, thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- + Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 409,58 ha (*tăng 78,09 ha*).
- + Đất rừng phòng hộ 37,96 ha (*tăng 5,36 ha*).
- + Đất trồng rừng sản xuất 612,86 ha (*tăng 131,52 ha*).

- UBND tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị cho phép sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định được tính riêng, không tính vào chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Việc trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phải thực hiện các thủ tục chờ xác định được vị trí quỹ đất trồng rừng thay thế ở Tỉnh khác thì Bộ Nông nghiệp và PTNT mới có văn bản giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam tạm thu tiền trồng rừng thay thế, từ đó các chủ dự án mới được nộp tiền và UBND tỉnh có cơ sở ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, do đó gây kéo dài thời gian ảnh hưởng tiến độ giải phóng mặt bằng (*Diện tích đất trồng rừng thay thế phục vụ thi công tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam qua địa bàn tỉnh cần bố trí thêm khoảng: 202,87ha*).

4. Nội dung kiến nghị

Đến nay, các địa phương đã có nhiều nỗ lực phấn đấu thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án, hoàn thành được khối lượng công việc rất lớn, tuy nhiên, phần khối lượng còn lại tương đối nhiều, có tính chất phức tạp. Do vậy, để đảm công tác giải phóng mặt bằng đáp ứng yêu cầu tiến độ thi công dự án, UBND tỉnh kính đề nghị Thường trực Tỉnh uỷ xem xét chỉ đạo Thường trực các huyện uỷ, thị uỷ, thành uỷ có tuyến cao tốc đi qua tăng cường công tác chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan của địa phương tập trung triển khai hiệu quả nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án.

UBND tỉnh kính báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GTVT, TNMT, XD;
- UBND các huyện: HA, PM, PC, TS, TP;
- UBND các thị xã: AN, HN;
- UBND thành phố Quy Nhơn;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TCT của CT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG GPMB VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
 (Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Đã xác nhận nguồn gốc tuyến chính bị ảnh hưởng		Phê duyệt phương án bồi thường, GPMB					Bàn giao mặt bằng tuyến chính				Di dời mô mã trên tuyến chính		Vốn và giải ngân					Tái định cư						
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng số đợt	Số hộ, tổ chức trên tuyến chính đã phê duyệt	Diện tích tuyến chính đã phê duyệt (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính (%)	Kinh phí đã phê duyệt (tỷ đồng)	Diện tích đã bàn giao (ha)	Tỷ lệ mặt bằng tuyến chính (%)	Chiều dài đã bàn giao (Km)	Tỷ lệ chiều dài tuyến chính bàn giao (%)	Số ngôi mô mã di dời	Tỷ lệ (%)	Kinh phí đã được cấp (tỷ đồng)	Đã chi trả (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Diện tích tuyến chính đã chi trả (ha)	Tỷ lệ diện tích tuyến chính đã chi trả	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ đã giao đất (hộ)	Tỷ lệ đã giao đất TĐC (%)	Số hộ đã giao đất thực địa (hộ)	Tỷ lệ đã giao đất TĐC thực địa (%)	
1	Hoài Nhơn	4.182	100%	294	3.999	249,95	98,0%	1.157,49	241,00	94,5%	26,94	92,0%	1.304	99,8%	1.430,5	874,8	61,1%	240,84	94,4%	241	163	143	87,7%	143	87,7%	
2	Hoài Ân	1.318	100%	48	1.318	163,95	100,0%	464,08	151,11	92,2%	18,400	94,8%	809	91,0%	639,1	275,3	43,1%	151,65	92,5%	141	143	121	84,6%	121	84,6%	
3	Phù Mỹ	1.597	100%	51	1.597	124,30	100,0%	699,79	119,27	96,0%	18,560	96,0%	1.644	99,0%	463,6	463,6	100,0%	119,40	96,1%	139	161	140	87,0%	140	87,0%	
4	Phù Cát	677	100%	40	664	72,66	97,6%	338,73	68,27	91,7%	8,200	90,0%	413	98,8%	358,3	210,0	58,6%	68,27	91,7%	68	81	70	86,4%		0,0%	
5	Tây Sơn	1.281	100%	30	1.281	80,25	100,0%	405,66	79,39	98,9%	10,410	96,8%	989	100,0%	423,7	233,7	55,2%	79,39	98,9%	77	77	75	97,4%	32	41,6%	
6	An Nhơn	1.305	100%	111	1.305	106,68	100,0%	549,52	92,24	83,7%	11,22	89,2%	772	100,0%	713,6	356,4	49,9%	93,91	88,0%	70	109	81	74,3%	74	67,9%	
7	Tuy Phước	1.060	100%	48	1.060	79,36	100,0%	469,23	76,42	87,4%	9,65	82,7%	741	99,5%	326,2	305,5	93,6%	76,42	96,3%	97	122	65			0,0%	
8	Quy Nhơn	180	100%	35	178	60,10	98,2%	275,74	48,85	79,8%	5,995	88,9%	60	100,0%	176,7	105,6	59,8%	53,20	86,9%	51	51	51	100,0%	35	68,6%	
9	Ban GPMB tỉnh													201,4	119,0	59,1%										
Tổng cộng		11.600	100%	657	11.402	937,25	99,1%	4.360,24	876,55	92,7%	109,37	93,2%	6.732	98,4%	4.733,0	2.943,9	62,2%	883,08	93,4%	884	907	746	82,2%	545	60,1%	

PHỤ LỤC 2**QUY MÔ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ**

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Xây dựng Khu tái định cư				Khối lượng đã thực hiện	Số lô đất phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Đã xét giao đất tái định cư		Đã giao đất tái định cư thực địa	
			Số khu	Diện tích (ha)	Số lô	TMDT (tỷ)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Hoài Nhơn	241	12	18,440	476	256,355		207	163	143	87,7%	143	87,7%
1.1	Khu TĐC số 1 thôn An Hội, Hoài Sơn			1,570	44	12,368	85%						
1.2	Khu TĐC số 2 thôn Hy Văn, Hoài Sơn			1,570	43	17,379	85%						
1.3	Khu TĐC số 3 thôn Thành Sơn, Hoài Châu			0,220	8	2,439	85%						
1.4	Khu TĐC số 4 thôn Tân An, Hoài Châu			0,480	14	3,778	85%						
1.5	Khu TĐC số 5 thôn Mỹ Bình 2, Hoài Phú			3,000	76	31,327	85%						
1.6	Khu TĐC số 6 thôn Lương Thọ 2, Hoài Phú			2,270	63	29,6	85%						
1.7	Khu TĐC số 7 K. phố Tấn Thạnh 1, H. Hảo			3,600	90	74,916	85%						
1.8	Khu TĐC số 8 KP Ngọc Sơn Bắc, H. Thanh Tây			1,500	32	19,452	85%						

TT	Địa phương	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Xây dựng Khu tái định cư				Khối lượng đã thực hiện	Số lô đất phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Đã xét giao đất tái định cư		Đã giao đất tái định cư thực địa	
			Số khu	Diện tích (ha)	Số lô	TMDT (tỷ)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1.9	Khu TĐC số 9 K. phố Giao Hội 2, H. Tân			1,570	43	19,2	85%						
1.10	Khu TĐC số 10 K. phố Đệ Đức 1, H. Tân			0,910	20	14,927	85%						
1.11	Khu TĐC số 11 KP Đệ Đức 1, Cây Trôi, H. Tân			0,850	22	14,859	85%						
1.12	Khu TĐC số 12 KP Lại Khánh Tây, H. Đức			0,900	21	16,11	85%						
2	Hoài Ân	141	8	7,403	306	45,240		197	143	121	84,6%	121	84,6%
2.1	Khu TĐC Đội 8, thôn Long Mỹ, Ân Mỹ			0,977	34	6,200	85%						
2.2	Khu TĐC Đồng Xe Tư, thôn Hội An, Ân Thạnh			1,073	53	6,000	80%						
2.3	Khu TĐC xã Rộc Sáu, thôn Thế Thạnh 1, A. Thạnh			0,718	26	5,840	75%						
2.4	Khu TĐC Đồng Xe Thu, thôn Thế Thạnh 2, A. Thạnh			0,165	11		100%						

TT	Địa phương	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Xây dựng Khu tái định cư				Khối lượng đã thực hiện	Số lô đất phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Đã xét giao đất tái định cư		Đã giao đất tái định cư thực địa	
			Số khu	Diện tích (ha)	Số lô	TMDT (tỷ)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
2.5	Khu TĐC Đồng Cây Thị, thôn Thê Thanh 1, A. Thanh			2,226	91	13,500	70%						
2.6	Khu TĐC Đội 5, thôn An Hậu, Ân Phong			0,585	39	2,240	100%						
2.7	Khu TĐC thôn Vĩnh Viễn			0,796	21	5,800	75%						
2.8	Khu TĐC Sư đoàn 3 Sao Vàng			0,863	31	5,660	90%						
3	Phù Mỹ	139	5	9,590	168	66,640		161	161	140	87,0%	140	87,0%
3.1	Khu TĐC thôn Thanh An, Mỹ Hiệp			2,220	32	14,283	93%						
3.2	Khu TĐC thôn Đại Thuận, Mỹ Hiệp			2,000	44	13,718	87%						
3.3	Khu TĐC thôn An Lạc 2, Mỹ Hòa			2,260	22	14,776	87%						
3.4	Khu TĐC thôn Phước Thọ, Mỹ Hòa			2,300	48	14,868	85%						
3.5	Khu TĐC thôn Trung Hội, Mỹ Trinh			0,810	22	8,995	80%						
4	Phù Cát	68	5	7,510	142	74,447		81	81	70	86,4%		0,0%

TT	Địa phương	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Xây dựng Khu tái định cư				Khối lượng đã thực hiện	Số lô đất phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Đã xét giao đất tái định cư		Đã giao đất tái định cư thực địa	
			Số khu	Diện tích (ha)	Số lô	TMDT (tỷ)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
4.1	Khu TĐC thôn Tân Xuân, Cát Hanh			1,507	34	16,894	55%						
4.2	Khu TĐC thôn Khánh Phước, Cát Hanh			0,502	13	5,002	100%						
4.3	Khu TĐC thôn Mỹ Hóa, Cát Hanh			2,061	39	17,125	85%						
4.4	Khu TĐC thôn Hòa Đại, Cát Hiệp			2,200	36	20,44	80%						
4.5	Khu TĐC thôn Hội Vân, Cát Hiệp			1,240	20	14,986	100%						
5	Tây Sơn	77	2	5,950	131	54,617		81	77	75	97,4%	32	41,6%
5.1	Khu TĐC xã Bình Thuận			1,890	33	14,432	98%						
5.2	Khu TĐC xã Tây Vinh			4,060	98	40,185	92%						
6	An Nhơn	70	2	4,572	137	71,519		142	109	81	74,3%	74	67,9%
6.1	Khu tái định cư xã Nhơn Phúc			2,440	71	33,99	97%						
6.2	Khu tái định cư phường Nhơn Hòa			2,132	66	37,529	95%						
7	Tuy Phước	97	4	11,890	309	124,848		122	122	65	53,3%		0,0%

TT	Địa phương	Số ngôi nhà bị giải tỏa trắng	Xây dựng Khu tái định cư				Khối lượng đã thực hiện	Số lô đất phải bố trí tái định cư (hộ)	Số hộ phải bố trí tái định cư (hộ)	Đã xét giao đất tái định cư		Đã giao đất tái định cư thực địa	
			Số khu	Diện tích (ha)	Số lô	TMDT (tỷ)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
7.1	Khu TĐC xóm 3, thôn Bình An 1, Phước Thành			1,960	44	12,659	98%						
7.2	Khu TĐC xóm 1, thôn Bình An 2, Phước Thành			2,000	65	11,322	98%						
7.3	Khu TĐC xóm 1, thôn Cảnh An, Phước Thành			2,900	55	22,065	98%						
7.4	Khu TĐC xóm 1, thôn An Sơn 1, Phước An			5,030	145	46,655	98%						
8	Quy Nhơn	51		3,740	98	49,519		51	51	51	100,0%	35	68,6%
	Khu TĐC phường Bùi Thị Xuân	50	1	3,740	98	49,519	40%						
Tổng cộng		884	39	69,095	1.767	743,185		1.042	907	746	82,2%	545	60,1%